

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC**  
**HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH**

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**

**Kỳ thi:** Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

**Phòng thi:** C1.A105

**Môn thi:** Kỹ năng đọc

**Ca thi:** 7h45

**Ngày thi:** 23/03/2022

| TT | SBD    | Mã đăng nhập/<br>Mật khẩu | Họ              | Tên   | Năm sinh   | Ký tên | Ghi chú |
|----|--------|---------------------------|-----------------|-------|------------|--------|---------|
| 1  | TA0031 | SV6139785                 | Nguyễn Duy      | Cường | 25/7/1999  |        |         |
| 2  | TA0032 | SV6139786                 | Nguyễn Hữu      | Cường | 22/2/1998  |        |         |
| 3  | TA0033 | SV6139787                 | Nguyễn Văn      | Cường | 18/11/1999 |        |         |
| 4  | TA0034 | SV6139788                 | Đình Văn        | Đại   | 20/06/1977 |        |         |
| 5  | TA0035 | SV6139789                 | Nguyễn Đình     | Đại   | 24/11/1999 |        |         |
| 6  | TA0036 | SV6139790                 | Nguyễn Viết Hải | Đăng  | 20/11/1999 |        |         |
| 7  | TA0037 | SV6139791                 | Bùi Văn         | Đạt   | 18/11/1999 |        |         |
| 8  | TA0038 | SV6139792                 | Đỗ Tuấn         | Đạt   | 8/7/1999   |        |         |
| 9  | TA0039 | SV6139793                 | Nguyễn Hữu      | Đạt   | 9/7/1999   |        |         |
| 10 | TA0040 | SV6139794                 | Phạm Tiến       | Đạt   | 10/3/1999  |        |         |
| 11 | TA0041 | SV6139795                 | Tô Ngọc         | Dậu   | 4/5/1999   |        |         |
| 12 | TA0042 | SV6139796                 | Vũ Hoàng        | Diệu  | 21/11/1999 |        |         |
| 13 | TA0043 | SV6139797                 | Lê Nguyễn Bảo   | Đức   | 29/12/2000 |        |         |
| 14 | TA0044 | SV6139798                 | Nguyễn Minh     | Đức   | 2/2/1999   |        |         |
| 15 | TA0045 | SV6139799                 | Nguyễn Minh     | Đức   | 13/10/1989 |        |         |
| 16 | TA0046 | SV6139800                 | Nguyễn Nghiêm   | Đức   | 28/3/1999  |        |         |
| 17 | TA0047 | SV6139801                 | Phạm Anh        | Đức   | 20/3/1999  |        |         |
| 18 | TA0048 | SV6139802                 | Phạm Việt       | Đức   | 30/09/1992 |        |         |
| 19 | TA0049 | SV6139803                 | Đình Quang      | Dũng  | 31/7/1999  |        |         |
| 20 | TA0050 | SV6139804                 | Nghiêm Tuấn     | Dũng  | 29/11/1999 |        |         |
| 21 | TA0051 | SV6139805                 | Vũ Văn          | Dũng  | 05/08/1983 |        |         |
| 22 | TA0052 | SV6139806                 | Đoàn Hải        | Dương | 29/1/1999  |        |         |
| 23 | TA0053 | SV6139807                 | Lê Ngọc         | Dương | 24/05/2000 |        |         |
| 24 | TA0054 | SV6139808                 | Nguyễn Khánh    | Duy   | 24/9/2000  |        |         |
| 25 | TA0055 | SV6139809                 | Dương Vũ        | Giang | 14/02/1982 |        |         |

|    |        |           |                 |       |            |  |  |
|----|--------|-----------|-----------------|-------|------------|--|--|
| 26 | TA0056 | SV6139810 | Trần Thị Hà     | Giang | 17/4/1999  |  |  |
| 27 | TA0057 | SV6139811 | Nguyễn Thị      | Hà    | 20/5/2000  |  |  |
| 28 | TA0058 | SV6139812 | Nguyễn Thị Thu  | Hà    | 8/11/1999  |  |  |
| 29 | TA0059 | SV6139813 | Nguyễn Thị Thu  | Hà    | 14/4/1983  |  |  |
| 30 | TA0060 | SV6139814 | Phạm Lê         | Hà    | 24/8/1975  |  |  |
| 31 | TA0061 | SV6139815 | Bùi Xuân        | Hải   | 6/10/1999  |  |  |
| 32 | TA0062 | SV6139816 | Lê Ngọc         | Hải   | 28/11/1999 |  |  |
| 33 | TA0063 | SV6139817 | Lô Văn          | Hải   | 10/8/1998  |  |  |
| 34 | TA0064 | SV6139818 | Ngô Thế         | Hải   | 17/7/1999  |  |  |
| 35 | TA0065 | SV6139819 | Nguyễn Năng     | Hải   | 14/10/1999 |  |  |
| 36 | TA0066 | SV6139820 | Phạm Thị Kim    | Hàng  | 22/3/1999  |  |  |
| 37 | TA0067 | SV6139821 | Nguyễn Thị      | Hạnh  | 12/2/2000  |  |  |
| 38 | TA0068 | SV6139822 | Nguyễn Đức      | Hậu   | 27/1/2000  |  |  |
| 39 | TA0069 | SV6139823 | Nguyễn Đoàn Thu | Hiền  | 23/11/2000 |  |  |
| 40 | TA0070 | SV6139824 | Nguyễn Thị Thu  | Hiền  | 25/10/1999 |  |  |
| 41 | TA0071 | SV6139825 | Đinh Quang      | Hiếu  | 28/8/2000  |  |  |
| 42 | TA0072 | SV6139826 | Đinh Quốc       | Hiếu  | 25/9/1999  |  |  |
| 43 | TA0073 | SV6139827 | Nguyễn Văn      | Hiếu  | 8/12/1999  |  |  |

Tổng số thí sinh theo danh sách: .....Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

**Cán bộ coi thi thứ nhất**

*(ký ghi rõ họ tên)*

**Cán bộ coi thi thứ hai**

*(ký ghi rõ họ tên)*